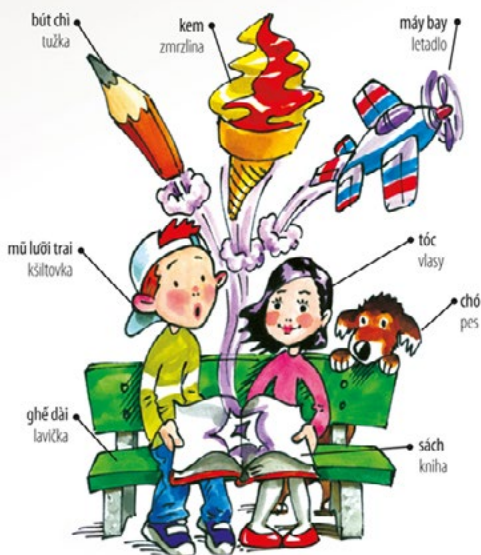


1000

# VIETNAMSKÝCH SLOVÍČEK

ILUSTROVANÝ  
SLOVNÍK

LUCIE HLAVATÁ  
BINH SLAVICKÁ



edika.

# 1000 vietnamských slovíček

Vyšlo také v tištěné verzi

Objednat můžete na  
**www.edika.cz**  
**www.albatrosmedia.cz**



**Lucie Hlavatá, Binh Slavická**  
**1000 vietnamských slovíček – e-kniha**  
Copyright © Albatros Media a. s., 2017

Všechna práva vyhrazena.  
Žádná část této publikace nesmí být rozšiřována  
bez písemného souhlasu majitelů práv.

  
**ALBATROS** MEDIA a.s.

Milí přátelé,

pokud je učení hrou, může vést k efektivnímu a trvalému osvojení vědomostí. Věříme, že při realizaci tohoto cíle vám pomůže praktická příručka, kterou vám nabízíme.

Obsahuje řadu zábavných obrázků, jejichž prostřednictvím se budete moci nenásilnou formou naučit vietnamské výrazy pojmenovávající věci z jednotlivých oblastí běžného života. Za každým tematickým celkem naleznete navíc několik jednoduchých frází, které můžete upotřebit v běžné konverzaci.

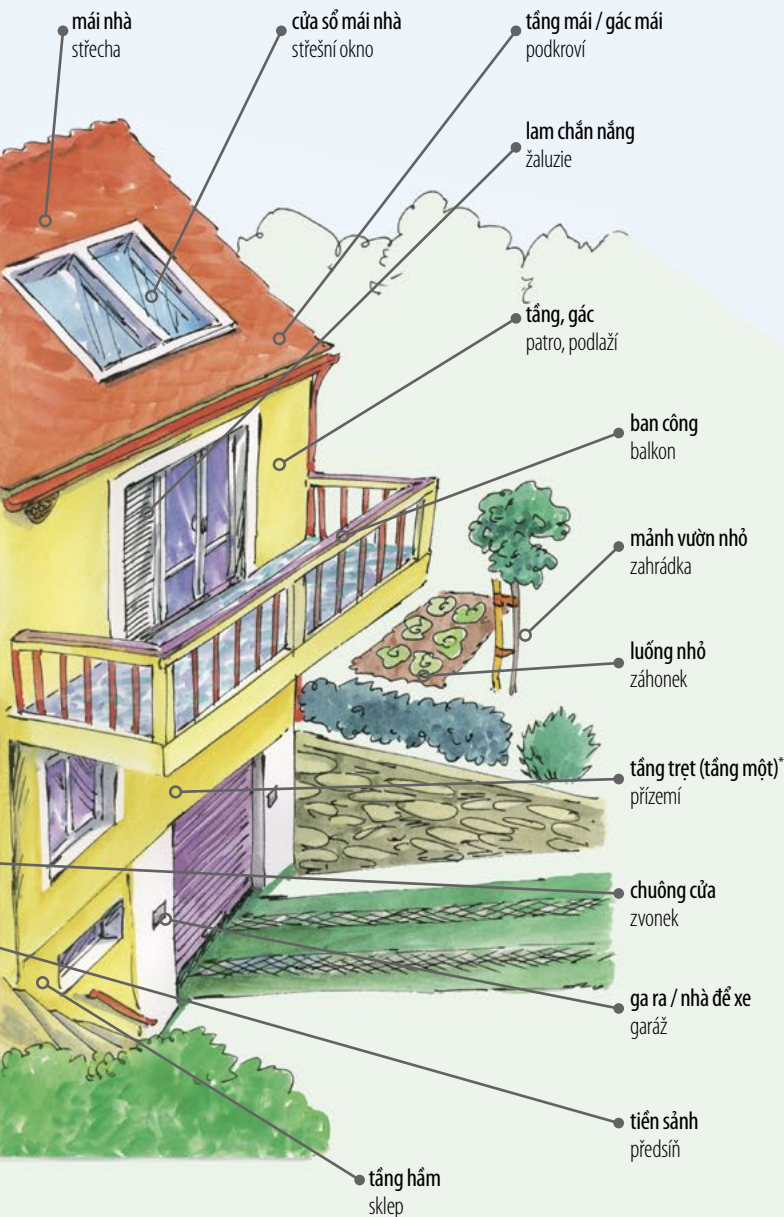
V závěru knížky je připojen abecedně řazený česko-vietnamský slovník, několik poznámek ke gramatice a k vietnamské výslovnosti a také přehled často užívaných obrátů.

Přejeme hodně radosti z učení!

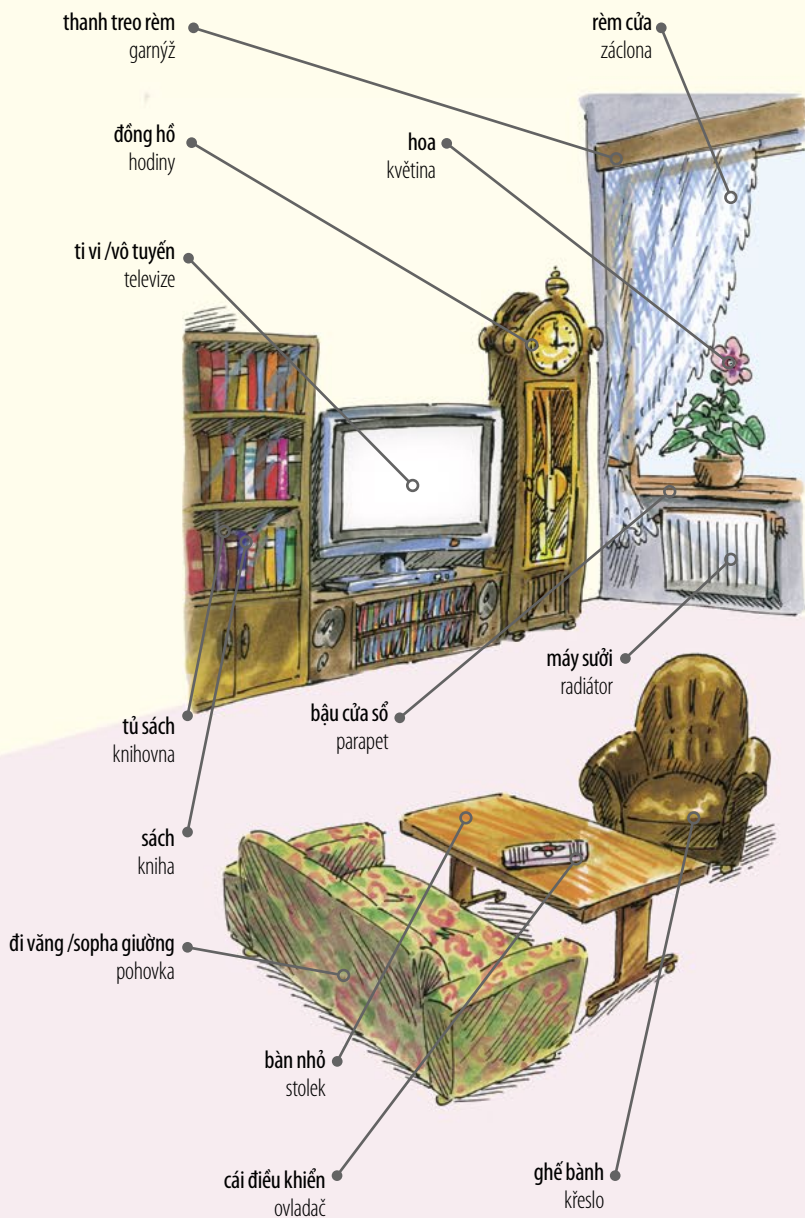
|                                               |    |
|-----------------------------------------------|----|
| DŮM • <b>NHÀ</b>                              | 6  |
| OBÝVACÍ POKOJ • <b>PHÒNG KHÁCH</b>            | 8  |
| LOŽNICE • <b>PHÒNG NGỦ</b>                    | 9  |
| V KUCHYNI • <b>TRONG NHÀ BẾP</b>              | 10 |
| KOUPELNA A ZÁCHOD • <b>PHÒNG TẮM, VỆ SINH</b> | 12 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 14 |
| MĚSTO • <b>THÀNH PHỐ</b>                      | 16 |
| DOPRAVA • <b>GIAO THÔNG</b>                   | 18 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 20 |
| OBCHODY A SLUŽBY • <b>CỬA HÀNG VÀ DỊCH VỤ</b> | 22 |
| V SUPERMARKETU • <b>TRONG SIÊU THỊ</b>        | 24 |
| OVOCE A ZELENINA • <b>RAU VÀ HOA QUẢ</b>      | 26 |
| OBLEČENÍ • <b>QUẦN ÁO</b>                     | 28 |
| SPODNÍ PRÁDLO • <b>ĐỒ LÓT</b>                 | 30 |
| OBUV A DOPLŇKY • <b>GIÀY VÀ PHỤ KIỆN</b>      | 31 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 32 |
| V RESTAURACI • <b>TRONG HIỆU ĂN</b>           | 34 |
| JÍDLA A PITÍ • <b>THỨC ĂN VÀ ĐỒ UỐNG</b>      | 36 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 38 |
| VE TRÍDĚ • <b>TRONG LỚP</b>                   | 40 |
| V NEMOCNICI • <b>TRONG BỆNH VIỆN</b>          | 42 |
| NA POŠTĚ • <b>Ở BƯU ĐIỆN</b>                  | 44 |
| V HOTELU • <b>TRONG KHÁCH SẠN</b>             | 45 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 46 |
| NA VLAKOVÉM NÁDRAŽÍ • <b>Ở GA TÀU HOÀ</b>     | 48 |
| VE VLAKU • <b>TRÊN TÀU HOÀ</b>                | 49 |
| NA LETIŠTI • <b>Ở SÂN BAY</b>                 | 50 |
| V PŘÍSTAVU • <b>Ở BẾN CẢNG</b>                | 52 |
| V LETADLE • <b>TRÊN MÁY BAY</b>               | 53 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 54 |
| RODINA • <b>GIA ĐÌNH</b>                      | 56 |
| TĚLO • <b>THÂN THỂ</b>                        | 58 |
| OBLIČEJ • <b>MẶT</b>                          | 60 |
| RUKA • <b>TAY</b>                             | 61 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                | 62 |

|                                                                      |     |
|----------------------------------------------------------------------|-----|
| VODNÍ SPORTY • <b>THỂ THAO DƯỚI NƯỚC</b>                             | 64  |
| MÍČOVÉ SPORTY • <b>THỂ THAO BÓNG</b>                                 | 65  |
| JINÉ SPORTY • <b>THỂ THAO KHÁC</b>                                   | 66  |
| KONÍČKY • <b>SỞ THÍCH</b>                                            | 70  |
| KONCERT • <b>BIỂU DIỄN HOÀ NHẠC</b>                                  | 74  |
| OSLAVA • <b>ĂN MỪNG</b>                                              | 75  |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                                       | 76  |
| NA FARMĚ • <b>Ở NÔNG TRANG</b>                                       | 78  |
| V LESE • <b>TRONG RỪNG</b>                                           | 79  |
| V ZOOLOGICKÉ ZAHRADE • <b>Ở VƯỜN BÁCH THÚ</b>                        | 80  |
| NA HORÁCH • <b>TRÊN NÚI</b>                                          | 82  |
| NA PLÁŽI • <b>Ở BÃI BIỂN</b>                                         | 83  |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                                       | 84  |
| AUTO • <b>Ô TÔ</b>                                                   | 86  |
| KOLO • <b>XE ĐẠP</b>                                                 | 87  |
| TECHNICKÉ PROSTŘEDKY • <b>PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT</b>                   | 88  |
| PROFESE • <b>NGHỀ NGHIỆP</b>                                         | 90  |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                                       | 94  |
| ČAS • <b>THỜI GIAN</b>                                               | 96  |
| KALENDÁŘ • <b>LỊCH</b>                                               | 98  |
| DEN A NOC • <b>NGÀY VÀ ĐÊM</b>                                       | 99  |
| MĚSÍCE • <b>THÁNG</b>                                                | 100 |
| ROČNÍ OBDOBÍ A POČASÍ • <b>CÁC MÙA VÀ THỜI TIẾT</b>                  | 102 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                                       | 104 |
| ČÍSLA • <b>SỐ ĐẾM</b>                                                | 106 |
| BARVY • <b>MÀU</b>                                                   | 110 |
| TVARY • <b>HÌNH</b>                                                  | 112 |
| PROTIKLADY • <b>TỪ TRÁI NGHĨA</b>                                    | 114 |
| PŘEDLOŽKY MÍSTA • <b>KẾT TỪ CHỈ VỊ TRÍ</b>                           | 118 |
| FRÁZE • <b>CÂU THƯỜNG DÙNG</b>                                       | 119 |
| SLOVNÍK • <b>TỪ ĐIỂN</b>                                             | 121 |
| POZNÁMKY • <b>GHI CHÚ</b>                                            | 133 |
| ČASTO POUŽÍVANÉ FRÁZE A SLOVNÍ OBRATY • <b>TỪ VÀ CÂU THƯỜNG DÙNG</b> | 135 |

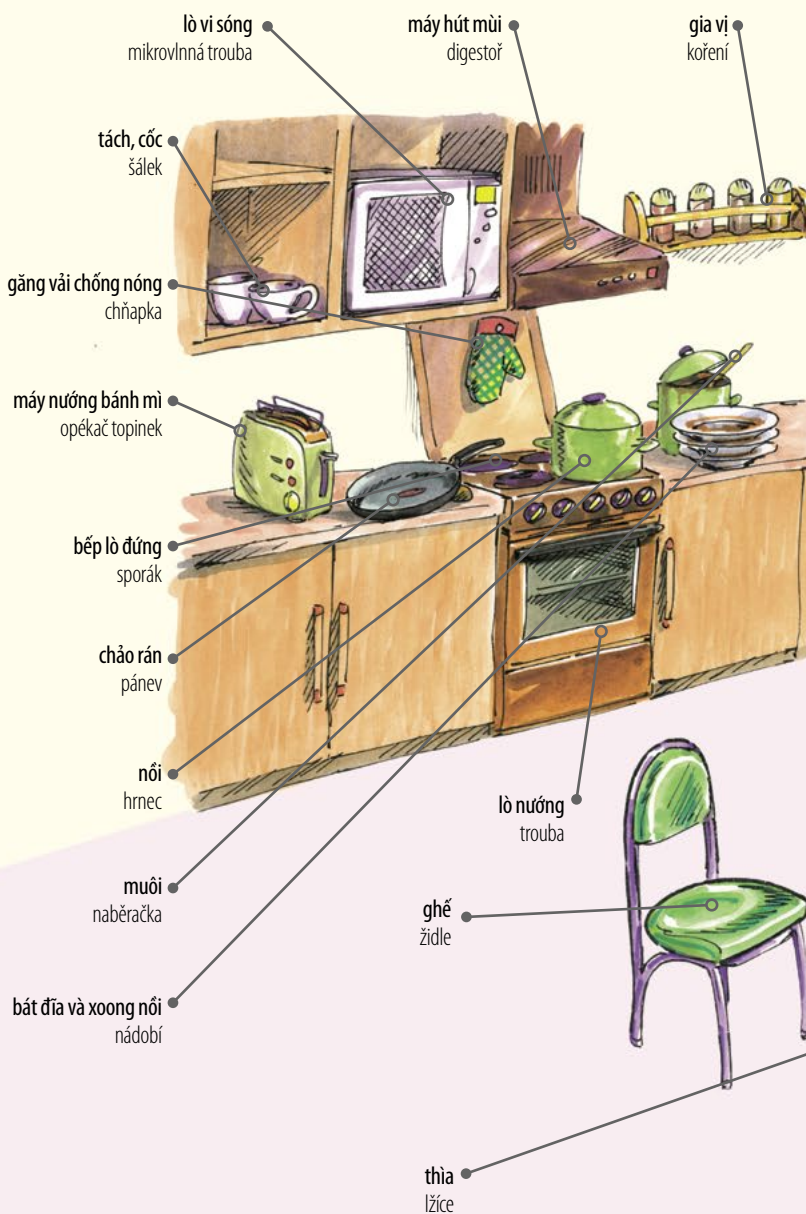


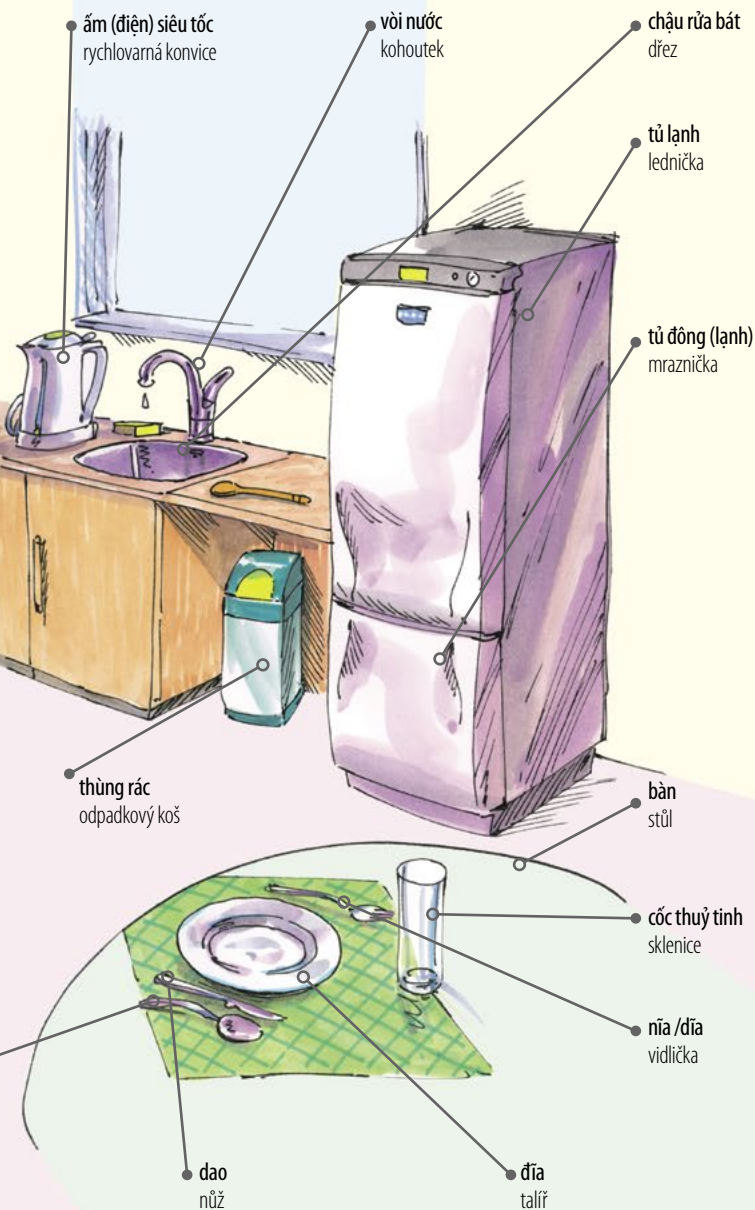


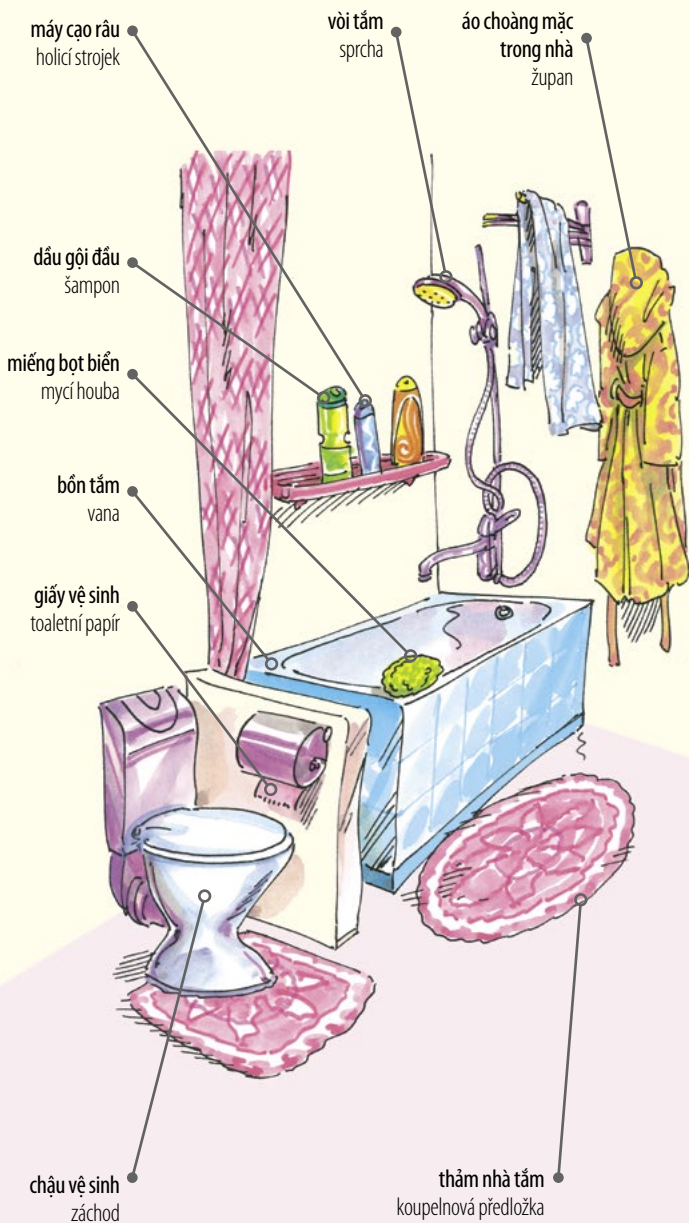
\* Přízemí je ve Vietnamu považováno za 1. patro.







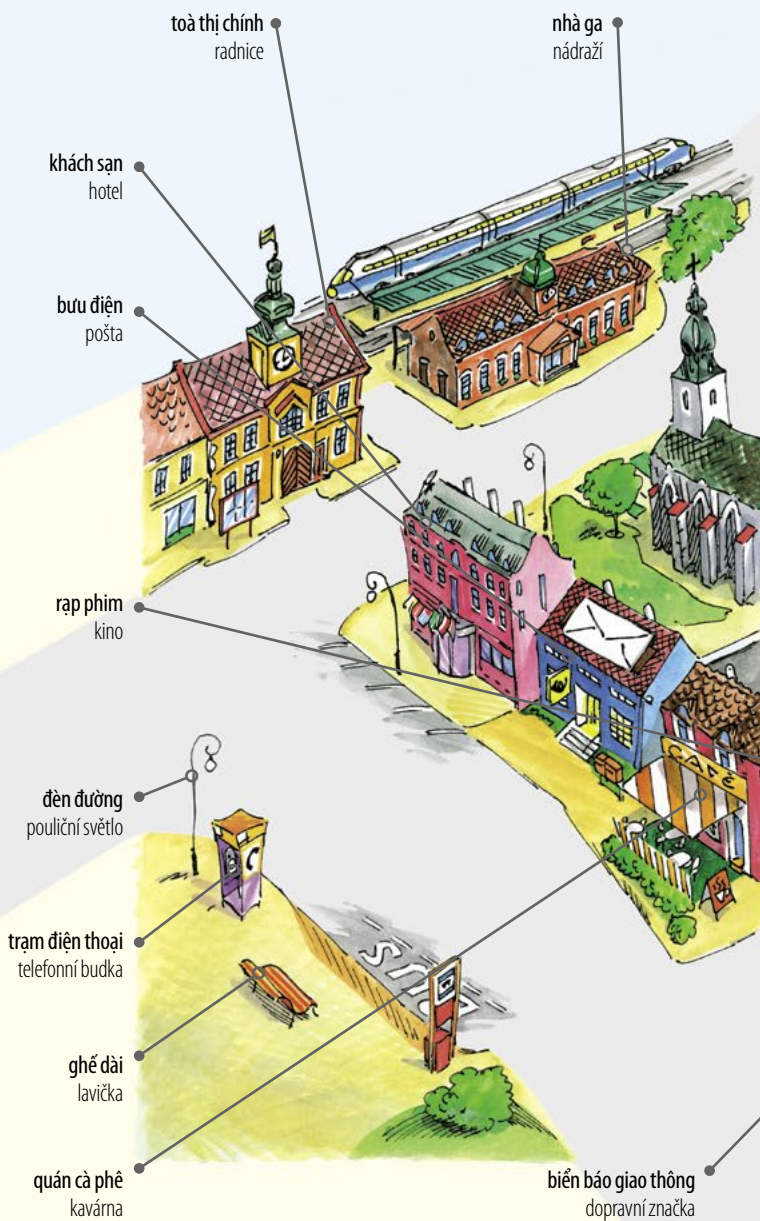


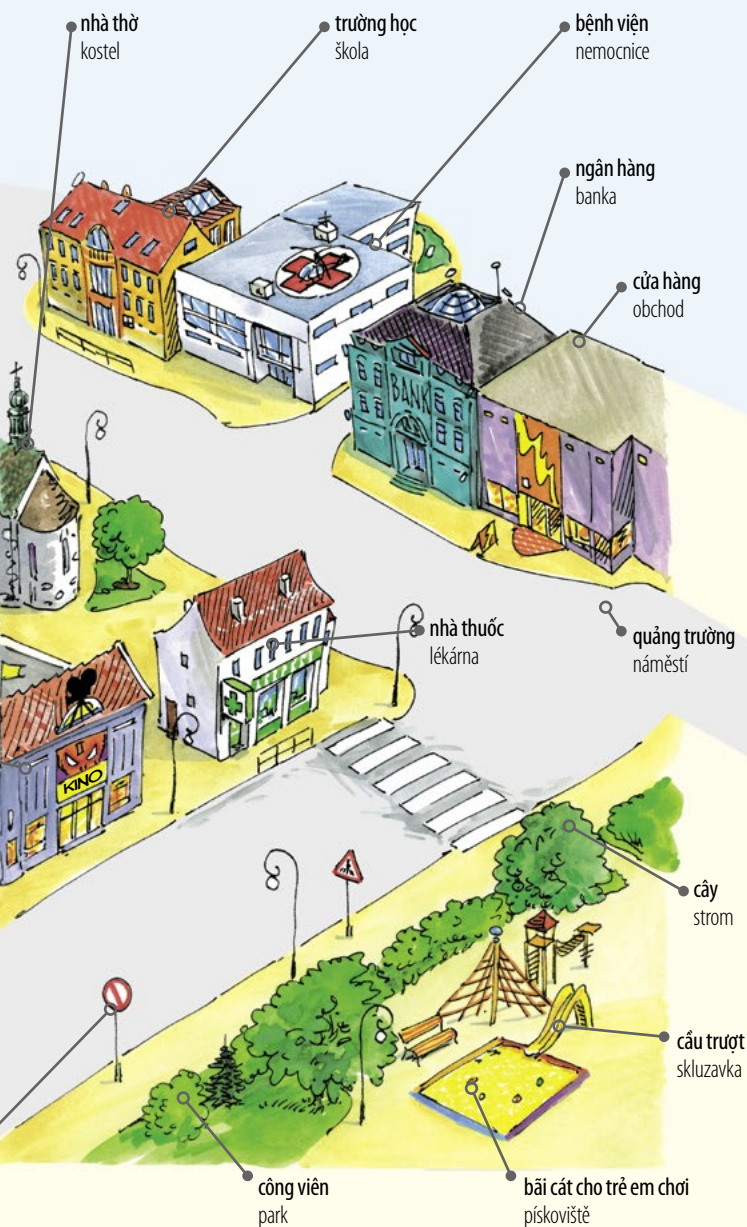


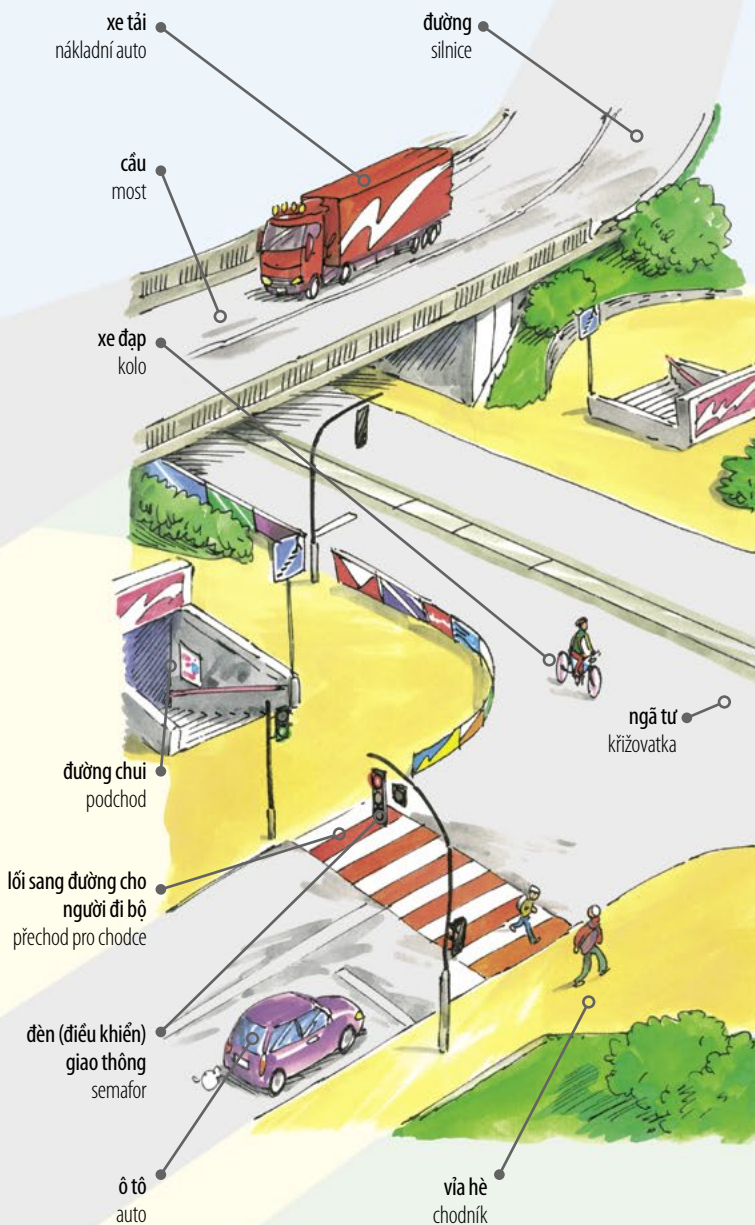


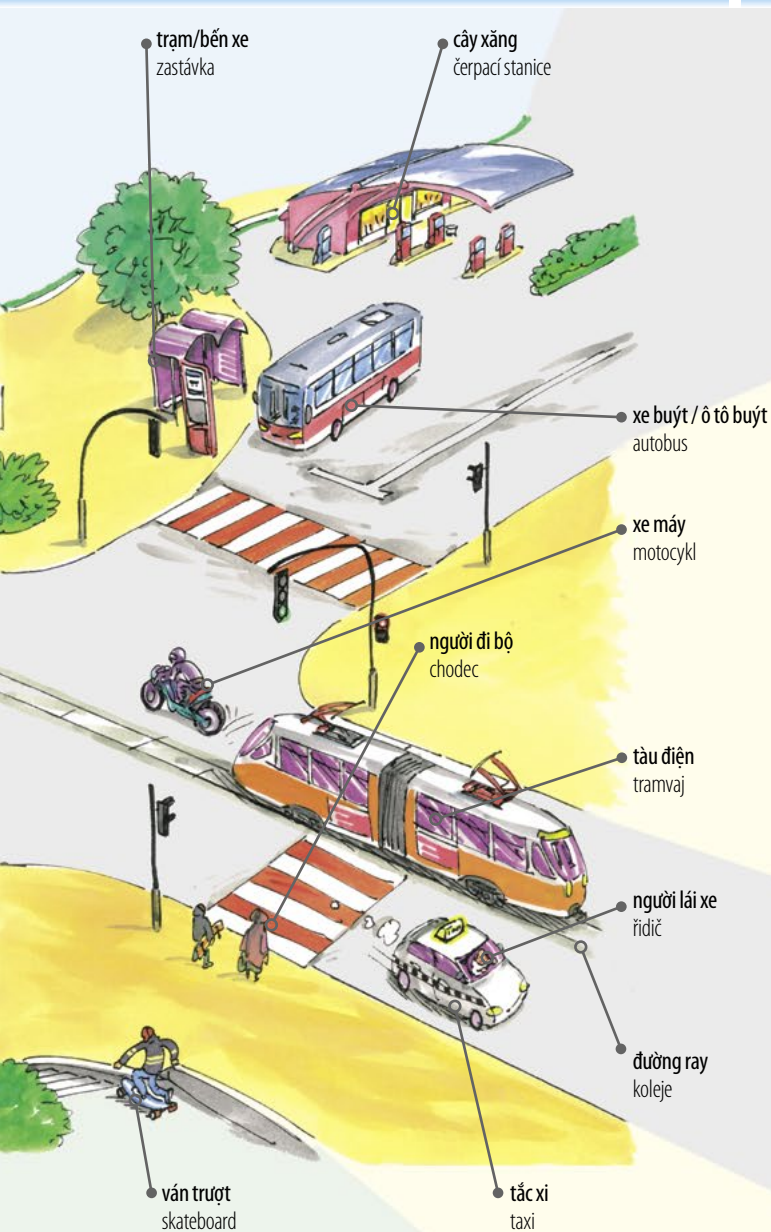
| DŮM, BYT                                                                | NHÀ Ở, CĂN HỘ                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Náš dům je v ulici Hai Bà Trưng, číslo 5.                               | Nhà chúng tôi ở số 5 đường Hai Bà Trưng.                                 |
| Kolik podlaží má váš dům?                                               | Nhà anh có mấy tầng?                                                     |
| Náš dům má dvě podlaží, my jsme ve druhém. Pod námi je obchod.          | Nhà có hai tầng, nhưng chúng tôi ở trên tầng hai. Tầng dưới là cửa hàng. |
| Bydlet v centru města je výhodné/pohodlné, ale je tam také hodně hluku. | Nhà ở trung tâm thành phố có nhiều thuận tiện, nhưng cũng rất ồn ào.     |
| Rodina mé starší sestry se přestěhovala do bytu na sídlišti.            | Gia đình chị gái tôi đã chuyển đến khu chung cư.                         |
| Koupila si byt, který má tři místnosti a balkon.                        | Chị ấy đã mua căn hộ có ba phòng và ban công.                            |
| Obývací pokoj je dost velký a je spojený s kuchyní.                     | Phòng khách khá rộng và liền với bếp.                                    |
| Je tam samostatné WC s malým umyvadlem.                                 | Có nhà vệ sinh khép kín với bồn rửa tay/chậu rửa mặt.                    |
| Je na sídlišti parkoviště pro motorky?                                  | Ở chung cư có chỗ để xe máy không?                                       |
| Kabina výtahu je trochu malá a výtah jezdí velmi pomalu.                | Cabin thang máy hơi nhỏ và thang máy chạy rất chậm.                      |
| Můžeme jít nahoru po schodech.                                          | Chúng ta có thể lên gác bằng cầu thang.                                  |
| Jak jezdíte ze sídliště do centra?                                      | Anh đi từ chung cư vào trung tâm bằng gì?                                |
| Autobusová zastávka je asi 100 metrů od domu B.                         | Bến xe buýt cách nhà B khoảng 100m.                                      |
| Na sídlišti je několik obchůdků, kadeřnictví a kavárna.                 | Trong khu chung cư có một số cửa hàng nhỏ, hiệu cắt tóc và quán cà phê.  |
| Chtěl bych si v centru města pronajmout malý byt se zařízením.          | Tôi cần thuê một căn hộ nhỏ có đủ tiện nghi ở trung tâm thành phố.       |
| Můžete vařit na elektrickém, nebo na plynovém sporáku/vaříči.           | Anh có thể nấu ăn bằng bếp điện, hoặc bếp ga.                            |
| V koupelně je nová pračka a šňůra na prádlo.                            | Trong nhà tắm có máy giặt mới và dây phơi quần áo.                       |
| Kolik je měsíční nájemné?                                               | Giá tiền nhà một tháng là bao nhiêu?                                     |
| Rádi bychom si pronajali řadový domek v nové městské zástavbě/čtvrti.   | Chúng tôi muốn thuê nhà liền kề ở khu đô thị mới.                        |
| U domu je malá zahrádka, kde se mohou pěstovat květiny.                 | Nhà có một mảnh vườn nhỏ để trồng hoa.                                   |
| Večer můžete jít na terasu, je tam chladněji.                           | Buổi tối có thể lên sân thượng để hóng mát.                              |
| Kdy si sem můžeme přivést nábytek?                                      | Bao giờ chúng tôi có thể chuyển đồ đạc đến đây được?                     |

| POKOJE, NA NÁVŠTĚVĚ                                                                | CÁC CĂN PHÒNG, ĐI THĂM BẠN                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Obývací pokoj má okna na jih.                                                      | Phòng khách có cửa sổ về hướng nam.                                                                    |
| Tato ulice je velmi klidná.                                                        | Phố này rất yên tĩnh.                                                                                  |
| Sedací soupravu a skříň z ebenového dřeva v obývacím pokoji jsme koupili v Hanoji. | Bộ bàn ghế và tủ gỗ lim trong phòng khách chúng tôi mua ở Hà Nội.                                      |
| Moc se mi líbí tato skříň.                                                         | Tôi rất thích cái tủ này.                                                                              |
| Klimatizace v ložnici nefunguje.                                                   | Máy điều hoà trong phòng ngủ bị hỏng.                                                                  |
| V dětském pokoji je šatník a dvě velké postele.                                    | Trong phòng của trẻ con có tủ đựng quần áo và hai cái giường rộng.                                     |
| Tato malá místnost je pracovna, ale lze ji také použít jako ložnici pro hosty.     | Căn phòng nhỏ này là phòng làm việc, nhưng cũng có thể dùng làm phòng ngủ cho khách.                   |
| Botník je na chodbě.                                                               | Tủ để giày ở ngoài hành lang.                                                                          |
| Skříňka na nádobí není moc velká.                                                  | Tủ đựng bát đĩa không to lắm.                                                                          |
| Tento pokoj je vymalován moc tmavě, potřebuje světlejší barvu.                     | Phòng này có màu hơi tối, cần phải quét màu sáng hơn.                                                  |
| Zvu vás v neděli domů na oběd.                                                     | Chủ nhật này mời anh chị đến nhà tôi ăn cơm trưa.                                                      |
| Dobrý den, pojdte prosím dál.                                                      | Chào anh chị, xin mời anh chị vào nhà.                                                                 |
| Přinesli jsme vám láhev vína jako dárek. Růže jsou pro vás a sladkosti pro děti.   | Chúng tôi mang tặng anh chai rượu vang. Những bông hồng này xin tặng chị và bánh kẹo này cho các cháu. |
| Děkujeme, jste velmi pozorní. Mám velmi ráda růže.                                 | Anh chị cẩn thận quá, chúng tôi xin cảm ơn. Tôi rất thích hoa hồng.                                    |
| Pojďte prosím do obývacího pokoje.                                                 | Mời anh chị vào phòng khách.                                                                           |
| Máte velký a krásný obývací pokoj!                                                 | Phòng khách của gia đình chị rộng và rất đẹp!                                                          |
| Povídejte nám o Praze!                                                             | Anh chị kể cho chúng tôi nghe về Praha đi!                                                             |
| Jídlo je hotové, pojdme se najíst!                                                 | Tôi đã nấu xong rồi, chúng ta đi ăn nhé!                                                               |
| Umíme jíst hůlkami.                                                                | Chúng tôi biết ăn bằng đũa.                                                                            |
| Vezměte si ještě kousek ryby.                                                      | Mời anh chị ăn thêm một miếng cá nữa!                                                                  |
| Ano, děkuji vám.                                                                   | Vâng, cảm ơn chị.                                                                                      |
| Vietnamci jí ryby více než Češi.                                                   | Người Việt ăn nhiều cá hơn người Séc.                                                                  |
| Napijte se piva. Hanojské pivo není tak dobré jako české, ale ochutnejte je.       | Mời anh uống bia. Bia Hà Nội không ngon bằng bia Séc, nhưng anh hãy uống thử.                          |
| Dáte si lotosový, nebo jasmínový čaj?                                              | Anh chị thích uống chè sen hay chè nhài?                                                               |
| Lotosy se nám líbí, (tak) prosím uvařte lotosový čaj.                              | Chúng tôi thích hoa sen, xin chị pha chè sen.                                                          |
| Prosím, tento lotosový čaj krásně voní.                                            | Vâng, chè sen này thơm lắm.                                                                            |
| Už je pozdě, musíme jít.                                                           | Muộn rồi, xin phép anh chị chúng tôi về.                                                               |









| MĚSTO                                                                                       | THÀNH PHỐ                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dnes dopoledne chci jít do botanické zahrady.                                               | Sáng nay tôi muốn đi vườn Bách thảo.                                                               |
| Je divadlo blízko tohoto hotelu?                                                            | Nhà hát có ở gần khách sạn này không?                                                              |
| Tento park je nejhezčí ve městě.                                                            | Công viên này là công viên đẹp nhất của thành phố.                                                 |
| Na této poště mají hodně pohlednic Hanoje.                                                  | Ở bưu điện này có nhiều bưu ảnh về Hà Nội.                                                         |
| Je to daleko z letiště k hotelu?                                                            | Từ sân bay đến khách sạn có xa không?                                                              |
| Vede tato cesta k jezeru?                                                                   | Đây có phải là đường ra hồ không?                                                                  |
| Ten most se mi moc líbí.                                                                    | Tôi rất thích cái cầu ấy.                                                                          |
| Je muzeum v centru města?                                                                   | Viện bảo tàng có ở trung tâm thành phố không?                                                      |
| Můžete mi prosím ukázat na plánu města tu ulici?                                            | Anh có thể chỉ cho tôi phố ấy trên bản đồ thành phố được không?                                    |
| Kde na vás mám zítra čekat?                                                                 | Ngày mai tôi phải chờ anh ở đâu?                                                                   |
| Jak se jmenuje tato pagoda?                                                                 | Chùa này tên là gì?                                                                                |
| Mohu si tady nechat motorku?                                                                | Tôi có thể để xe máy ở đây được không?                                                             |
| Je nutné jet s cestovní kanceláří, když chci navštívit (královské) hrobky?                  | Tôi muốn đi thăm lăng tẩm, có cần phải đi với công ty du lịch không?                               |
| V které ulici je nejbližší banka?                                                           | Ngân hàng gần đây nhất ở phố nào?                                                                  |
| Mohu si tady vyměnit peníze?                                                                | Tôi có thể đổi tiền ở đây được không?                                                              |
| Kde je nádraží?                                                                             | Nhà ga ở đâu?                                                                                      |
| Nádraží je blízko náměstí, dovedu vás tam.                                                  | Nhà ga ở gần quảng trường, tôi đưa anh ra đây.                                                     |
| Musím si koupit plán města.                                                                 | Tôi phải mua một tấm bản đồ thành phố.                                                             |
| Kupte si tento plán, jsou v něm vyznačeny jak pamětihodnosti/památky, tak autobusové trasy. | Anh hãy mua tấm bản đồ này, ở đó có đánh dấu các danh lam thắng cảnh, có cả các tuyến xe buýt nữa. |